

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30-7-2025

*“Về việc tranh chấp ly hôn,
nuôi con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thạch Hùng.

Bà Huỳnh Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nhi là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 12 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Sơn Nhựt Nhân, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 359/2025/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 6 năm 2025, về việc *“Tranh chấp ly hôn, nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 15 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị M**, sinh năm 1991 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn X, xã Ô, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Anh **Thạch T**, sinh năm 1985 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2025 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Lê Thị M trình bày có nội dung: Chị M xác lập quan hệ vợ chồng với anh

Thạch T, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A (nay là xã Ô) tỉnh Đắk Lắk vào ngày 29/7/2009.

Trong quá trình chung sống có con chung cháu Thạch Thành T1, sinh ngày 22/3/2008 và cháu Thạch Lê Anh T2, sinh ngày 06/9/2014, do chị đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không tranh chấp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nguyên nhân mâu thuẫn: Do bất đồng quan điểm thường xuyên cự cãi qua lại với nhau dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải hàn gắn nhưng vẫn không hàn gắn được. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nay chị thấy không còn tình cảm với anh T yêu cầu được ly hôn.

- *Bị đơn anh Thạch T vắng mặt nhưng có lời khai thể hiện:* Vào năm 2007 anh có kết hôn với chị Lê Thị M có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên vào ngày 29/7/2009.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp nên bất đồng quan điểm sống dẫn mâu thuẫn trầm trọng. Gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải hàn gắn nhưng vẫn không hàn gắn được. Anh thấy không còn tình cảm với chị M nữa nên không chung sống với nhau được. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay mỗi người có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai.

Trong quá trình chung sống có con chung: Cháu Thạch Thành T1, sinh ngày 22/3/2008 và cháu Thạch Lê Anh T2, sinh ngày 06/9/2014, do vợ đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh đồng ý giao chị M nuôi dưỡng 02 con chung và anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Anh và chị M không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị M yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý hôn.

Những vấn đề mà các đương sự đã thống nhất:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Lê Thị M và anh Thạch T thống nhất thuận tình ly hôn.

- **Về con chung:** Chị Lê Thị M và anh Thạch T thống nhất giao cháu Thạch Thành T1, sinh ngày 22/3/2008 và cháu Thạch Lê Anh T2, sinh ngày 06/9/2014 cho chị M được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 và cháu T2. Chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

- **Về tài sản chung:** Chị M và anh T không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Chị M và anh T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những vấn đề các đương sự không thống nhất: Không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị M được ly hôn với anh Thạch T; về con chung: Giao Thạch Thành T1, sinh ngày 22/3/2008 và cháu Thạch Lê Anh T2, sinh ngày 06/9/2014 cho chị Lê Thị M được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 và cháu T2 muốn sống chung với chị M; về tài sản chung: Không tranh chấp và nợ chung không có yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị M xác lập quan hệ hôn nhân với anh T và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (Nay là Ủy ban nhân dân xã Ô, tỉnh Đắk Lắk) vào ngày 29/7/2009 đúng theo quy định của pháp luật, cho nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Nay chị M và anh T thống nhất ly hôn, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị M và anh Thạch T thống nhất giao cháu Thạch Thành T1, sinh ngày 22/3/2008 và cháu Thạch Lê Anh T2, sinh ngày 06/9/2014 cho chị M được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 và T2, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị M không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị M và anh T không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị M và anh T khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[8] Về án phí: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 273 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị M được ly hôn với anh Thạch T.

2. Về con chung: Giao cháu Thạch Thành T1, sinh ngày 22/3/2008 và cháu Thạch Lê Anh T2, sinh ngày 06/9/2014 cho chị Lê Thị M được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, là phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 và cháu T2.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị M không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung: Không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về nợ chung: Không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số

0006669, ngày 13/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần; chị M đã nộp đủ án phí.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết công khai để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 12 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 12 – Vĩnh Long;
- Ủy ban nhân dân xã Ô, tỉnh Đắk Lắk (chứng nhận kết hôn ngày 29/7/2009);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hoàng Ân